

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.570	25.570	25.900	25.900	VNĐ
	AUD	15.730	15.820	16.200	16.200	VNĐ
	CAD	18.200	18.310	18.730	18.730	VNĐ
	CHF		31.110		31.920	VNĐ
	EUR	28.660	28.790	29.560	29.560	VNĐ
	GBP	33.030	33.180	34.020	34.020	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,10	177,60	182,00	182,00	VNĐ
	NZD		14.690		15.190	VNĐ
	SGD	19.050	19.220	19.700	19.700	VNĐ
	THB	680	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:20 ngày 11/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 14:20, 11/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.